

德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點

民國107年03月06日106學年度第2學期第2次行政會議通過
 民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議通過
 民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議通過
 民國109年03月03日108學年度第2學期第2次行政會議通過
 民國110年10月05日110學年度第1學期第2次行政會議通過
 民國111年02月15日110學年度第2學期第1次行政會議通過
 民國111年05月31日110學年度第2學期第5次行政會議通過
 民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議通過
 民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議通過
 民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議通過
 民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
 民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
 民國114年11月04日114學年度第1學期第3次行政會議通過

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

二、學雜費獎助學金

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

各學年	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第四點所列申請文件，可依下列華測B1證書取得情形獲得下列各學期學雜費獎助學金：

各學年	華測證書	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	提供華測 B1 證書	40,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書			0	0
第二學期	提供華測 B1 證書	14,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書		0	0	0

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

各學年	華測證書	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	提供華測 B1 證書	10,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書			50,423	50,423
第二學期	提供華測 B1 證書	36,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書		50,423	50,423	50,423

(四)重要說明：

- 1.第二學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
- 2.學生就學期間違反校規，將失去獎學金資格，請參閱本校獎學金辦法。
- 3.學生單一學期正式課程與華語課合併計算曠課超過30節課者(依學校程序請假不在此限)，將失去次學期獲得獎學金資格。
- 4.其他獎學金詳見下方「華語學習成就獎學金」。
- 5.本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎學金之權利。

三、華語學習成就獎學金：

- (一)第一學年期間通過華測B1等級，第二學年註冊後可獲得新台幣5,000元獎學金；第一學年期間通過華測C1等級，第二學年註冊後可獲得新台幣10,000元獎學金。
- (二)第二學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元，如上表。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
- (三)就讀大學期間通過華測C1等級，次學期可獲得新台幣5,000元獎學金。
- (四)學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回

四、申請資格與申請方式：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料者。

- (一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)
- (二)備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

項次	應備資料
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔
3	語言證書
4	體檢報告正本與 2 份影本
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表3】
6	財力證明
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表4】
8	護照正本及 PDF 檔
9	12 張 2 吋照片與電子檔

五、審核程序：由國際事務處彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

六、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

- (一)申請文件有偽造或不實。
 - (二)未完成註冊。
 - (三)辦理保留入學資格。
 - (四)休學。
 - (五)轉學。
 - (六)退學。
 - (七)前各學期末依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。
 - (八)涉及非法情事毀損校譽。
 - (九)違反校規記大過達一次(含)以上。
 - (十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。
- 前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

七、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點

Điểm chính về học bổng của Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới tại Học viện Đức Dục, Quỹ Giáo dục Đức Dục

民國107年03月06日106學年度第2學期第2次行政會議通過
民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議通過
民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議通過
民國109年03月03日108學年度第2學期第2次行政會議通過
民國110年10月05日110學年度第1學期第2次行政會議通過
民國111年02月15日110學年度第2學期第1次行政會議通過
民國111年05月31日110學年度第2學期第5次行政會議通過
民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議通過
民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議通過
民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議通過
民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
民國114年11月04日114學年度第1學期第3次行政會議通過

- 一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心 無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校 財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

Căn cứ vào khoản 3, Điều 21 của "Quy định về việc học tập của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục ban hành, mức học phí và lệ phí của sinh viên nước ngoài không được thấp hơn mức thu của các trường tư thục cùng cấp. Việc thu học phí đối với sinh viên nước ngoài tại trường chúng tôi được thực hiện theo tiêu chuẩn học phí và lệ phí của nhà trường.

Nhằm thu hút những sinh viên nước ngoài xuất sắc theo học tại Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới (sau đây gọi tắt là "Chương trình Hợp tác Công - Tư"), đồng thời tạo môi trường học tập ổn định, thuận lợi cho sinh viên của chương trình, trường chúng tôi căn cứ vào khoản 2, Điều 15 của "Quy định về việc học tập của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục ban hành, để thiết lập "Điểm chính về Học bổng của Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới tại Học viện Đức Dục, Quỹ Giáo dục Đức Dục" (sau đây gọi tắt là "Quy định này").

- 二、學雜費獎助學金 Học bổng hỗ trợ học phí và lệ phí:

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表

Mức thu học phí và lệ phí của sinh viên mỗi học kỳ tương đương với sinh viên trong nước, cụ thể như bảng dưới đây. :

各學年 Năm học	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第四點所列申請文件，可依下列華測B1證書取得情形獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(2) Sau khi sinh viên hoàn thành việc nộp các hồ sơ được liệt kê tại mục số 4, sinh viên sẽ được nhận học bổng hỗ trợ học phí theo tình trạng nộp chứng chỉ TOCFL B1 như bảng dưới đây:

各學年 Năm học	華測證書 Chứng chỉ TOCFL	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	提供華測 B1 證書 Có nộp chứng chỉ TOCFL B1	40,423	4,000	4,000	4,000

	無提供華測 B1 證書 Không nộp chứng chỉ TOCFL B1			0	0
第二學期 Học kỳ 2	提供華測 B1 證書 Có nộp chứng chỉ TOCFL B1	14,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 Không nộp chứng chỉ TOCFL B1		0	0	0

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3) Sau khi trừ học bổng hỗ trợ học phí như trên, số tiền học phí sinh viên phải đóng cho mỗi học kỳ như sau:

各學年 Năm học	華測證書	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期 Học kỳ 1	提供華測 B1 證書 Có nộp chứng chỉ TOCFL B1	10,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 Không nộp chứng chỉ TOCFL B1			50,423	50,423
第二學期 Học kỳ 2	提供華測 B1 證書 Có nộp chứng chỉ TOCFL B1	36,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 Không nộp chứng chỉ TOCFL B1		50,423	50,423	50,423

(四)重要說明：

(4) Giải thích quan trọng：

1. 第二學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
1. Kể từ học kỳ 2 của năm thứ hai, nếu sinh viên nộp chứng chỉ TOCFL B1 trước khi đăng ký nhập học, sinh viên sẽ được giảm 4.000 TWD học phí mỗi học kỳ. Nếu không có chứng chỉ TOCFL B1, sinh viên phải đóng toàn bộ học phí.
2. 學生就學期間違反校規，將失去獎學金資格，請參閱本校獎學金辦法。
2. Trong quá trình học tập, nếu sinh viên vi phạm nội quy của nhà trường, sinh viên sẽ mất tư cách nhận học bổng. Vui lòng tham khảo Quy định học bổng của nhà trường.
3. 學生單一學期正式課程與華語課合併計算曠課超過30節課者(依學校程序請假不在此限)，將失去次學期獲得獎學金資格。
3. Nếu trong một học kỳ, tổng số giờ vắng mặt (tính gộp giữa môn học chính thức và lớp tiếng Hoa) vượt quá 30 tiết mà không thực hiện thủ tục xin phép theo quy định của trường, sinh viên sẽ mất tư cách nhận học bổng trong học kỳ tiếp theo.
4. 其他獎學金詳見下方「華語學習成就獎學金」。
4. Các loại học bổng khác vui lòng xem tại mục "Học bổng thành tích học tập tiếng Hoa" bên dưới.
5. 本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎學金之權利。
5. Nhà trường giữ quyền sửa đổi, điều chỉnh, diễn giải hoặc hủy bỏ các quy định học bổng trên mà không cần thông báo trước.

三、華語學習成就獎學金：

3. Học bổng Thành tích học tập tiếng Hoa

(一)第一學年期間通過華測B1等級，第二學年註冊後可獲得新台幣5,000元獎學金；第一學年期間

通過華測C1等級，第二學年註冊後可獲得新台幣10,000元獎學金。

- (1) Nếu sinh viên đạt chứng chỉ TOCFL B1 trong năm học thứ nhất, sau khi đăng ký vào năm học thứ hai sẽ nhận được học bổng 5.000 TWD.
Nếu sinh viên đạt TOCFL C1 trong năm học thứ nhất, sau khi đăng ký vào năm học thứ hai sẽ nhận được học bổng 10.000 TWD.
- (二)第二學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元，如上表。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
- (2) Kể từ học kỳ 2 của năm thứ hai, nếu nộp chứng chỉ TOCFL B1 trước khi đăng ký nhập học, sinh viên sẽ được giảm 4.000 TWD học phí mỗi học kỳ, như bảng trên. Nếu không có chứng chỉ TOCFL B1, sinh viên phải đóng toàn bộ học phí.
- (三)就讀大學期間通過華測C1等級，次學期可獲得新台幣5,000元獎學金。
- (3) Nếu trong thời gian học đại học sinh viên đạt TOCFL C1, sinh viên sẽ nhận được học bổng 5.000 TWD vào học kỳ kế tiếp.
- (四)學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回
- (4) Nếu sinh viên vi phạm "Quy định quản lý kỷ túc xá học sinh" của nhà trường và tích lũy hai lần vi phạm nhỏ, học bổng này sẽ bị hủy và sinh viên phải hoàn trả toàn bộ số học bổng đã nhận.

四、申請資格與申請方式：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料者。

4. Điều kiện và cách thức nộp hồ sơ học bổng

Sinh viên phải nhận được Thông báo trúng tuyển chính thức của nhà trường và hoàn thành nộp đủ các giấy tờ sau :

- (一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)
- (1) Khi đăng ký nhập học, sinh viên phải điền Đơn xin học bổng (Phụ lục 2 của tài liệu tuyển sinh).
- (二)備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。
- (2) Chuẩn bị và nộp các giấy tờ sau khi làm thủ tục nhập học :

項次 STT	應備資料 Hồ sơ cần nộp
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔
3	語言證書 Chứng chỉ ngôn ngữ
4	體檢報告正本與 2 份影本 Giấy khám sức khỏe bản chính và 02 bản sao
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 Tự truyện và kế hoạch học tập (Phụ lục 3 của tài liệu tuyển sinh)
6	財力證明 Giấy chứng minh năng lực tài chính
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Giấy cam kết nhập học Chương trình hợp tác quốc tế hướng Nam (Phụ lục 4 của tài liệu tuyển sinh)
8	護照正本及 PDF 檔 Hộ chiếu bản chính và file PDF
9	12 張 2 吋照片與電子檔 12 ảnh 2 inch và file ảnh điện tử

五、審核程序：由國際事務處彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

5. Quy trình xét duyệt :

Hồ sơ của sinh viên sẽ được Phòng Hợp tác Quốc tế tổng hợp và trình lên Hội đồng Tuyển sinh để xét duyệt.

六、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

Những sinh viên đáp ứng điều kiện nhận học bổng được quy định trong văn bản này, nếu xảy ra một trong các trường hợp dưới đây, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng. Các khoản học bổng hỗ trợ học phí và phí ký túc xá đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.

(一)申請文件有偽造或不實。HỒ

sơ đăng ký có hành vi làm giả hoặc không trung thực.

(二)未完成註冊。

Chưa hoàn thành thủ tục đăng ký

(三)辦理保留入學資格。

Thực hiện thủ tục bảo lưu tư cách nhập học.

(四)休學。

Đình chỉ học tập.

(五)轉學。

Chuyển khoản.

(六)退學。

Nghỉ học.

(七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

Trong các học kỳ trước, không hoàn thành việc nộp đủ học phí, lệ phí theo quy định hoặc còn nợ các khoản chi phí khác.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

Liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật gây tổn hại đến danh tiếng của trường

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

Vi phạm nội quy của trường và ghi nhận một điểm nặng một hoặc nhiều lần

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

Vi phạm quy định tại Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm, nếu bị xác minh có hành vi làm thêm quá giờ trái phép bên ngoài trường, sẽ bị ghi nhận một lần vi phạm nghiêm trọng theo Mục 9, Khoản 8 của 'Quy định về hành vi và khen thưởng/kỷ luật sinh viên' của trường.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Theo mục 4 nêu trên, sinh viên sau khi bảo lưu kết quả học tập và quay lại trường có thể được khôi phục tư cách đăng ký học bổng.

七、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Văn bản này được thông qua bởi cuộc họp hành chính, trình lên Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành. Các sửa đổi sau này cũng sẽ được thực hiện theo quy trình tương tự.

德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點
หลักเกณฑ์ทุนการศึกษาและเงินช่วยเหลือสำหรับโครงการนานาชาติที่เกี่ยวกับความร่วมมือระหว่าง
ภาคอุตสาหกรรมและสถาบันการศึกษาในโครงการมุ่งสู่ใต้ใหม่
วิทยาลัยสุขภาพและการดูแลจริยธรรม

民國107年03月06日106學年度第2學期第2次行政會議通過
民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議通過
民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議通過
民國109年03月03日108學年度第2學期第2次行政會議通過
民國110年10月05日110學年度第1學期第2次行政會議通過
民國111年02月15日110學年度第2學期第1次行政會議通過
民國111年05月31日110學年度第2學期第5次行政會議通過
民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議通過
民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議通過
民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議通過
民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
民國114年11月04日114學年度第1學期第3次行政會議通過

- 一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心 無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校 財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

ตามข้อกำหนดข้อ 21 วรรคสาม ของ "ระเบียบว่าด้วยการศึกษาของนักเรียนต่างชาติในใต้หวัน"

ที่ออกโดยกระทรวงศึกษาธิการ

นักเรียนต่างชาติต้องเสียค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมไม่น้อยกว่ามาตรฐานการเรียกเก็บเงินของโรงเรียนเอกชนที่มีระดับเดียวกัน

ซึ่งอัตราค่าธรรมเนียมของนักเรียนต่างชาติของโรงเรียนเราจะดำเนินการตามมาตรฐานการเก็บค่าธรรมเนียมของโรงเรียน

เพื่อรับสมัครนักเรียนต่างชาติที่มีคุณภาพให้เข้าศึกษาในหลักสูตรความร่วมมือทางอุตสาหกรรมและการศึกษาในระดับนานาชาติ ตามนโยบายมุ่งใต้ใหม่ (ต่อไปนี้จะเรียกว่า หลักสูตรความร่วมมือ)

และเพื่อมอบสภาพแวดล้อมทางการศึกษาให้กับนักเรียนหลักสูตรความร่วมมือฯ อย่างมั่นใจ จึงอาศัยข้อ 15 วรรคสอง ของ "ระเบียบว่าด้วยการศึกษาของนักเรียนต่างชาติในใต้หวัน" ที่ออกโดยกระทรวงศึกษาธิการ ในการกำหนด

"แนวทางทุนการศึกษาสำหรับหลักสูตรความร่วมมือทางอุตสาหกรรมและการศึกษาในระดับนานาชาติ ตามนโยบายมุ่งใต้ใหม่ของโรงเรียนเตออวี มูลนิธิโรงเรียนเตออวี สาขาวิทยาลัยสุขภาพและการพยาบาล" (ต่อไปนี้จะเรียกว่า แนวทางนี้).

二、學雜費獎助學金

ทุนช่วยเหลือค่าธรรมเนียมการศึกษา

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

อัตราค่าธรรมเนียมการศึกษาของนักศึกษาแต่ละภาคการศึกษา เท่ากับนักศึกษาไทย ดังตารางต่อไปนี้：

各學年 ปีการศึกษา	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第四點所列申請文件，可依下列華測B1證書取得情形獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(2) เมื่อนักศึกษาส่งเอกสารการสมัครตามข้อที่ 4 ครบถ้วน

จะได้รับทุนสนับสนุนค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมตามสถานะการยื่นผลสอบ TOCFL B1 ดังนี้ :

各學年 ปีการศึกษา	華測證書 ผลสอบ TOCFL	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	提供華測 B1 證書 ยื่นผลสอบ TOCFL B1	40,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 ไม่ยื่นผลสอบ TOCFL B1			0	0
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	提供華測 B1 證書 ยื่นผลสอบ TOCFL B1	14,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 ไม่ยื่นผลสอบ TOCFL B1		0	0	0

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3) หลังจากหักทุนสนับสนุนค่าเล่าเรียนแล้ว จำนวนเงินที่นักศึกษาต้องชำระในแต่ละภาคเรียนเป็นดังนี้ :

各學年 ปีการศึกษา	華測證書 ผลสอบ TOCFL	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年 ปีที่สอง	第三學年 ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	提供華測 B1 證書 ยื่นผลสอบ TOCFL B1	10,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 ไม่ยื่นผลสอบ TOCFL B1			50,423	50,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	提供華測 B1 證書 ยื่นผลสอบ TOCFL B1	36,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 ไม่ยื่นผลสอบ TOCFL B1		50,423	50,423	50,423

(四)重要說明：

(4) ข้อชี้แจงสำคัญ :

1. 第二學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
1. ตั้งแต่ ภาคเรียนที่ 2 ของปีที่ 2 หากยื่นผลสอบ TOCFL B1 ก่อนลงทะเบียนเรียน จะได้รับส่วนลดค่าเล่าเรียน 4,000 NTD ต่อภาคเรียน หากไม่ยื่นผลสอบ TOCFL B1 จะต้องชำระค่าเล่าเรียนเต็มจำนวน
2. 學生就學期間違反校規，將失去獎學金資格，請參閱本校獎學金辦法。
2. หากนักศึกษาฝ่าฝืนกฎระเบียบของมหาวิทยาลัย จะถูกตัดสิทธิ์รับทุน กรณีสึกขาระเบียบทุนของสถาบัน
3. 學生單一學期正式課程與華語課合併計算曠課超過30節課者(依學校程序請假不在此限)，將失去次學期獲得獎學金資格。
3. หากในหนึ่งภาคเรียน ขาดเรียนรวม (ทั้งวิชาหลักและวิชาภาษาจีน) เกิน 30 ชั่วโมง โดยไม่มีการลาตามขั้นตอน จะถูกตัดสิทธิ์รับทุนในภาคเรียนถัดไป
4. 其他獎學金詳見下方「華語學習成就獎學金」。
4. ทุนอื่นๆ โปรดดูหัวข้อด้านล่าง “ทุนความสำเร็จในการเรียนภาษาจีน”
5. 本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎學金之權利。
5. สถาบันขอสงวนสิทธิ์ในการแก้ไข เปลี่ยนแปลง อธิบาย หรือยกเลิกเงื่อนไขทุนโดยไม่ต้องแจ้งให้ทราบล่วงหน้า

三、華語學習成就獎學金：

3. ทุนความสำเร็จในการเรียนภาษาจีน

(一)第一學年期間通過華測B1等級，第二學年註冊後可獲得新台幣5,000元獎學金；第一學年期間通過華測C1等級，第二學年註冊後可獲得新台幣10,000元獎學金。

(1) หากนักศึกษาผ่านผลสอบ TOCFL B1 ในปีที่ 1 หลังลงทะเบียนเรียนในปีที่ 2 จะได้รับทุน 5,000 NTD หากผ่านผลสอบ TOCFL C1 จะได้รับทุน 10,000 NTD

- (二)第二學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元，如上表。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
- (2) ตั้งแต่ ภาคเรียนที่ 2 ของปีที่ 2 หากยื่นผลสอบ TOCFL B1 ก่อนลงทะเบียนเรียน จะได้รับส่วนลดค่าเล่าเรียน 4,000 NTD ต่อภาคเรียน หากไม่ยื่นผลสอบ TOCFL B1 จะต้องชำระค่าเล่าเรียนเต็มจำนวน
- (三)就讀大學期間通過華測C1等級，次學期可獲得新台幣5,000元獎學金。
- (3) หากนักศึกษาผ่านผลสอบ TOCFL C1 ระหว่างการศึกษาในระดับมหาวิทยาลัย จะได้รับทุน 5,000 NTD ในภาคเรียนถัดไป
- (四)學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回
- (4) หากนักศึกษาฝ่าฝืน ข้อบังคับการบริหารจัดการหอพักนักศึกษา และละเมิดความผิดระดับเล็กน้อยครบสองครั้ง ทุนนี้จะถูกยกเลิก และนักศึกษาจะต้องคืนเงินทุนทั้งหมดที่เคยได้รับ

四、申請資格與申請方式：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料者。

4. คุณสมบัติและวิธีการสมัคร:

นักศึกษาที่ได้รับหนังสือตอบรับเข้าเรียนอย่างเป็นทางการจากสถาบัน และจัดเตรียมเอกสารครบดังต่อไปนี้ :

(一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(1) เมื่อสมัครเรียน ต้องกรอก แบบฟอร์มสมัครขอรับทุน (ภาคผนวก 2)

(二)備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

(2) เตรียมเอกสารดังต่อไปนี้และส่งในวันลงทะเบียนเรียน

項次 No.	應備資料 เอกสารที่ต้องจัดเตรียม
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 ใบปริญญาบัตรตัวจริง พร้อมสำเนาแปลภาษาอังกฤษหรือภาษาไทยที่ได้รับการรับรอง และไฟล์ PDF
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 ใบระเบียนผลการเรียนตลอดหลักสูตร พร้อมสำเนาแปลภาษาอังกฤษ (หรือภาษาไทย) ที่ได้รับการรับรอง และไฟล์ PDF
3	語言證書 เอกสารรับรองผลสอบภาษา
4	體檢報告正本與 2 份影本 ใบรายงานผลตรวจสุขภาพตัวจริง และสำเนา 2 ชุด
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 ประวัติส่วนตัวและแผนการเรียน (ภาคผนวก 3)
6	財力證明 เอกสารแสดงหลักฐานทางการเงิน
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表 4】 หนังสือยืนยันการเข้าเรียนในหลักสูตรความร่วมมืออุตสาหกรรมระหว่างประเทศ (ภาคผนวก 4)
8	護照正本及 PDF 檔 หนังสือเดินทางตัวจริงและไฟล์ PDF
9	12 張 2 吋照片與電子檔 รูปถ่ายขนาด 2 นิ้ว จำนวน 12 รูป และไฟล์ดิจิทัล

五、審核程序：由國際事務處彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

5. ขั้นตอนการพิจารณา: ฝ่ายวิเทศสัมพันธ์จะรวบรวมเอกสารของนักศึกษา และเสนอให้คณะกรรมการรับสมัครพิจารณา

六、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

นักศึกษาที่มีสิทธิ์ได้รับทุนการศึกษาตามเงื่อนไขที่กำหนดนี้ หากเกิดกรณีใดกรณีหนึ่งดังต่อไปนี้

มหาวิทยาลัยจะเพิกถอนสิทธิ์การได้รับทุน

โดยจะต้องชำระคืนเงินทุนค่าธรรมเนียมการศึกษาและทุนค่าที่พักทั้งหมดที่ได้รับไปแล้ว.

(一)申請文件有偽造或不實。

เอกสารการสมัครเป็นของปลอมหรือเป็นเท็จ

(二)未完成註冊。

การลงทะเบียนยังไม่เสร็จสมบูรณ์

(三) 辦理保留入學資格。

สมัครเพื่อรักษาการลงทะเบียน.

(四) 休學。

ระงับ.

(五) 轉學。

ย้าย.

(六) 退學。

ลบ.

(七) 前各學期末依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

ไม่ชำระค่าธรรมเนียมการศึกษาตามกำหนดในภาคการศึกษาที่ผ่านมา หรือมีหนี้ค่าธรรมเนียมต่างๆค้างชำระ.

(八) 涉及非法情事毀損校譽。

เกี่ยวข้องกับพฤติกรรมที่ผิดกฎหมายซึ่งสร้างความเสื่อมเสียชื่อเสียงแก่สถาบัน

(九) 違反校規記大過達一次(含)以上。

ฝ่าฝืนระเบียบของสถาบันจนถูกบันทึกโทษหนักครั้งหนึ่งหรือมากกว่า.

(十) 違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

ในกรณีที่ฝ่าฝืนมาตรา 50 แห่งพระราชบัญญัติการทำงาน

และพิสูจน์แล้วว่ามีความผิดการทำงานนอกเวลาเรียนเกินกำหนดอย่างผิดกฎหมาย

ให้ลงโทษภาคทัณฑ์หนักหนึ่งครั้งตามข้อ 8 วรรค 9 ขอ

『ระเบียบว่าด้วยความประพฤติและการลงโทษนักศึกษา』 ของมหาวิทยาลัย.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

ตามข้อ 4 ในวรรคก่อนหน้า นักศึกษาที่ลาพักการศึกษาและกลับเข้าศึกษาต่อ

จะสามารถฟื้นฟูสิทธิการขอรับทุนการศึกษาได้.

七、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

ข้อกำหนดนี้มีผลบังคับใช้หลังการเห็นชอบจากที่ประชุมบริหาร และได้รับอนุมัติจากอธิการบดีแล้ว
การแก้ไขเพิ่มเติมก็ให้ปฏิบัติตามกระบวนการเดียวกัน..

德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點
Ketentuan beasiswa kelas internasional kerja sama industri "New Southbound" di
Akademi Kesehatan dan Keperawatan Deyu, yang dikelola oleh Yayasan Sekolah Deyu.

民國107年03月06日106學年度第2學期第2次行政會議通過
民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議通過
民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議通過
民國109年03月03日108學年度第2學期第2次行政會議通過
民國110年10月05日110學年度第1學期第2次行政會議通過
民國111年02月15日110學年度第2學期第1次行政會議通過
民國111年05月31日110學年度第2學期第5次行政會議通過
民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議通過
民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議通過
民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議通過
民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過
民國114年11月04日114學年度第1學期第3次行政會議通過

- 一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

1. Berdasarkan Pasal 21 Ayat 3 "Peraturan tentang Studi Mahasiswa Asing di Taiwan" dari Kementerian Pendidikan, standar biaya pendidikan mahasiswa asing tidak boleh lebih rendah dari standar biaya sekolah swasta dengan tingkat yang sama. Biaya yang dikenakan kepada mahasiswa asing di sekolah ini akan sesuai dengan standar biaya pendidikan sekolah ini. Untuk merekrut mahasiswa asing yang berprestasi agar dapat belajar di Program Internasional Kerja Sama Industri "New Southbound" sekolah ini (selanjutnya disebut Program Industri-Akademik), serta menyediakan lingkungan belajar yang aman dan nyaman bagi mahasiswa program tersebut, maka berdasarkan Pasal 15 Ayat 2 dari "Peraturan tentang Studi Mahasiswa Asing di Taiwan" dari Kementerian Pendidikan, ditetapkan "Ketentuan Beasiswa Program Internasional Kerja Sama Industri 'New Southbound' di Akademi Kesehatan dan Keperawatan Deyu, yang dikelola oleh Yayasan Sekolah Deyu" (selanjutnya disebut Ketentuan ini).

二、學雜費獎助學金

Bagian Kedua: Beasiswa untuk Biaya Sekolah dan Lain-lain

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表

(1) Standar biaya sekolah dan lainnya per semester untuk siswa sama dengan siswa dalam negeri, seperti tabel berikut.

各學年 Setiap Tahun Ajaran	第一學年 Tahun Ajaran Pertama	第二學年 Tahun Ajaran Kedua	第三學年 Tahun Ajaran Ketiga	第四學年 Tahun Ajaran Keempat
第一學期 Semester Pertama	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Semester Kedua	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第四點所列申請文件，可依下列華測B1證書取得情形獲得下列各學期學雜費獎助學金：

(2) Setelah mahasiswa menyerahkan seluruh dokumen pendaftaran yang tercantum pada poin ke-4, mahasiswa dapat menerima beasiswa pengurangan biaya pendidikan dan administrasi berdasarkan status kepemilikan sertifikat TOCFL B1 sebagai berikut :

各學年 Setiap tahun ajaran	華測證書 Sertifikat TOCFL	第一學年 Tahun Pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
第一學期 Semester Pertama	提供華測 B1 證書 Menyerahkan sertifikat TOCFL B1	40,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 Tidak menyerahkan sertifikat TOCFL B1			0	0
第二學期 Semester Kedua	提供華測 B1 證書 Menyerahkan sertifikat TOCFL B1	14,423	4,000	4,000	4,000
	無提供華測 B1 證書 Tidak menyerahkan sertifikat TOCFL B1		0	0	0

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

(3) Setelah dikurangi beasiswa pengurangan biaya pendidikan di atas, jumlah biaya yang harus dibayar mahasiswa setiap semester adalah sebagai berikut :

各學年 Setiap tahun ajaran	華測證書 Sertifikat TOCFL	第一學年 Tahun Pertama	第二學年 Tahun Kedua	第三學年 Tahun Ketiga	第四學年 Tahun Keempat
第一學期 Semester Pertama	提供華測 B1 證書 Menyerahkan sertifikat TOCFL B1	10,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 Tidak menyerahkan sertifikat TOCFL B1			50,423	50,423
第二學期 Semester Kedua	提供華測 B1 證書 Menyerahkan sertifikat TOCFL B1	36,000	46,423	46,423	46,423
	無提供華測 B1 證書 Tidak menyerahkan sertifikat TOCFL B1		50,423	50,423	50,423

(四)重要說明：

(4) Penjelasan penting :

- 1.第二學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。
1. Mulai semester kedua Tahun Kedua, mahasiswa yang menyerahkan sertifikat TOCFL B1 sebelum registrasi akan mendapatkan pengurangan biaya kuliah sebesar 4.000 NTD per semester. Jika tidak memiliki sertifikat TOCFL B1,
- 2.學生就學期間違反校規，將失去獎學金資格，請參閱本校獎學金辦法。
2. Jika mahasiswa melanggar peraturan kampus selama masa studi, beasiswa akan dibatalkan. Silakan merujuk pada ketentuan beasiswa kampus.
- 3.學生單一學期正式課程與華語課合併計算曠課超過30節課者(依學校程序請假不在此限)，將失去次學期獲得獎學金資格。
3. Jika dalam satu semester mahasiswa tidak masuk lebih dari 30 jam (menggabungkan jam mata kuliah resmi dan kelas bahasa Mandarin), kecuali jika telah mengajukan izin sesuai

prosedur, mahasiswa akan kehilangan hak beasiswa pada semester berikutnya.

4.其他獎學金詳見下方「華語學習成就獎學金」。

4. Informasi beasiswa lainnya terdapat pada bagian “Beasiswa Prestasi Belajar Bahasa Mandarin”.

5.本校保留修改、變更、解釋及取消以上獎學金之權利。

5. Sekolah berhak untuk mengubah, menafsirkan, atau membatalkan ketentuan beasiswa sewaktu-waktu.

三、華語學習成就獎學金：

3. Beasiswa Prestasi Belajar Bahasa Mandarin

(一)第一學年期間通過華測B1等級，第二學年註冊後可獲得新台幣5,000元獎學金；第一學年期間通過華測C1等級，第二學年註冊後可獲得新台幣10,000元獎學金。

(1) Jika mahasiswa lulus TOCFL B1 dalam Tahun Pertama, maka setelah mendaftar di Tahun Kedua akan memperoleh beasiswa 5.000 NTD.

Jika mahasiswa lulus TOCFL C1 dalam Tahun Pertama, maka setelah mendaftar di Tahun Kedua akan memperoleh beasiswa 10.000 NTD.

(二)第二學年第二學期起，註冊前提供華測B1證明者，該學期起每學期學費減免4,000元，如上述。未具備華測B1證明者，應繳交全額學費。

(2) Mulai semester kedua Tahun Kedua, mahasiswa yang menyerahkan sertifikat TOCFL B1 sebelum registrasi akan mendapatkan potongan biaya kuliah sebesar 4.000 NTD per semester, sebagaimana tercantum pada tabel di atas. Jika tidak memiliki sertifikat, mahasiswa harus membayar biaya penuh.

(三)就讀大學期間通過華測C1等級，次學期可獲得新台幣5,000元獎學金。

(3) Jika mahasiswa lulus TOCFL C1 selama masa studi di universitas, mahasiswa akan memperoleh beasiswa 5.000 NTD pada semester berikutnya.

(四)學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回

(4) Jika mahasiswa melanggar Peraturan Pengelolaan Asrama, dan telah menerima dua catatan pelanggaran kecil, beasiswa ini akan dibatalkan dan seluruh beasiswa yang telah diterima harus dikembalikan.

四、申請資格與申請方式：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料者。

4. Kualifikasi dan Cara Pendaftaran: Mahasiswa yang menerima surat penerimaan resmi dan telah menyerahkan dokumen berikut：

(一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(1) Saat mendaftar, mahasiswa wajib mengisi Formulir Pengajuan Beasiswa (Lampiran 2)

(二)備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

(2) Serahkan dokumen berikut saat registrasi mahasiswa baru：

項次 No.	應備資料Dokumen yang harus diserahkan
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 Ijazah asli serta terjemahan resmi ke dalam bahasa Inggris atau bahasa Mandarin berikut file PDF
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 Transkrip nilai dengan cap sekolah serta terjemahan resmi ke dalam bahasa Inggris (atau Mandarin) berikut file PDF
3	語言證書 Laporan pemeriksaan kesehatan asli dan 2 fotokopi
4	體檢報告正本與 2 份影本 Laporan pemeriksaan kesehatan asli dan 2 fotokopi
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】

	Autobiografi dan rencana studi (Lampiran 3)
6	財力證明 Bukti kemampuan keuangan
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Surat Pernyataan Masuk Program Internasional Kerja-Sama Industri (Lampiran 4)
8	護照正本及 PDF 檔 Paspur asli dan file PDF
9	12 張 2 吋照片與電子檔 12 foto ukuran 2 inci dan file elektronik

五、審核程序：由國際事務處彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

5. Proses Peninjauan: Kantor Urusan Internasional akan mengumpulkan berkas pendaftaran mahasiswa dan menyerahkannya kepada Komite Penerimaan untuk dilakukan peninjauan.

六、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

6. Siswa yang memenuhi kriteria penerimaan beasiswa yang ditetapkan dalam pedoman ini, apabila terjadi salah satu dari keadaan berikut, universitas akan membatalkan kelayakan mereka untuk menerima beasiswa tersebut, dan semua beasiswa biaya kuliah serta beasiswa biaya akomodasi yang telah diterima harus dikembalikan sepenuhnya.

(一)申請文件有偽造或不實。

(1) Dokumen aplikasi palsu atau tidak benar.

(二)未完成註冊。

(2) Tidak menyelesaikan pendaftaran.

(三)辦理保留入學資格。

(3) Mengurus penundaan kelayakan masuk.

(四)休學。

(4) Cuti akademik.

(五)轉學。

Lima pindah sekolah

(六)退學。

Enam berhenti sekolah

(七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

Tujuh pelajar yang belum melunasi biaya sekolah atau memiliki tunggakan di semester sebelumnya.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

Delapan terlibat dalam kegiatan ilegal yang merusak reputasi sekolah.

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

Sembilan melanggar peraturan sekolah dan mendapatkan hukuman besar sekali atau lebih.

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

Sepuluh melanggar ketentuan Pasal 50 Undang-Undang Pelayanan Ketenagakerjaan, terbukti bekerja secara ilegal melebihi waktu di luar sekolah, sesuai dengan Pasal 9 Ayat 8 "Peraturan Perilaku dan Tindakan Disiplin Mahasiswa" sekolah ini, dikenakan hukuman besar sekali.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Poin keempat sebelumnya, mahasiswa yang kembali berkuliah setelah cuti akademik dapat memulihkan kelayakan mereka untuk mengajukan beasiswa atau bantuan pendidikan.

七、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Sepuluh, pedoman ini diberlakukan setelah disetujui melalui rapat administrasi dan disahkan oleh kepala sekolah, serta berlaku hal yang sama saat dilakukan revisi.